

Số: 36 /2016/NQ-HĐND

Long An, ngày 04 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại
từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4667/TTr-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chỉ đạo ngành chuyên môn theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết và có báo cáo chuyên đề trình HĐND tỉnh tại kỳ họp lệ cuối năm 2017.

Nghị quyết này thay thế các nghị quyết:

- Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 4 về lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 11 về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 02 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An theo quy định tại Nghị quyết này được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2017.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các tổ chức, đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán số thu từ phí, lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền phí, lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; đến ngày 01/01/2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX, kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- VP. QH, VP. CP "TP. HCM" (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP. UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
- Văn bản gửi đăng Công báo;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (X).



Phạm Văn Rạng

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI
TỪ NGUỒN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Đính kèm Nghị quyết số: 36 /2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
I	Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận		90%	
	- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng		3.000.000		
	- Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		7.500.000		
II	Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải				
	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ				
	- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (khu vực cho phép)	đồng/m2/ngày		10%	
	+ Đối với Thị xã Kiến Tường, TP Tân An		2.000		
	+ Đối với các huyện		1.000		
III	Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch				
1	Phí thăm quan	đồng/người/lần		90%	Áp dụng thống nhất chung đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan
a	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh				Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật"; - Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; - Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa. Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
b	Phí thăm quan di tích lịch sử.				
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
c	Phí thăm quan công trình văn hoá, bảo tàng.				
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
2	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch			90%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.				
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các lớp võ mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lớp	300.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo cho tổ chức giải	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các phòng tập thể hình, thẩm mỹ, yoga, thiền dưỡng sinh mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo kinh doanh hồ bơi, cầu lông, bóng đá, quần vợt, billiards&snooker, vũ đạo giải trí, lân sư rồng, khiêu vũ thể thao, bóng bàn, bắn súng thể thao, xe đạp thể thao, mô tô thể thao, dù lượn và điều bay có động cơ, quyền anh, mô tô nước trên biển, patin..... mới và cấp lại	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các dịch vụ thi đấu đua mô tô, ô tô và thi đấu đua thuyền, Rowing, Canoe, thuyền truyền thống, mô tô nước trên biển, Bắn súng thể thao, câu cá giải trí...	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh các loại hình thể thao cho các doanh nghiệp (không thời hạn do UBND tỉnh cấp)	đồng/lần	1.000.000		
3	Phí thư viện	đồng/thẻ/năm		90%	* Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện. Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
	- Đối với người lớn		40.000		
	- Đối với trẻ em		20.000		
IV	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
1	Phí bảo vệ môi trường	đồng/01 hồ sơ		90%	
a	<i>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>				
a1	Mức thu phí thẩm định lần đầu (báo cáo đánh giá môi trường chính thức)				
*	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường				
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		17.000.000		
*	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		6.900.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.500.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.800.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		24.000.000		
*	Nhóm 5: Dự án giao thông	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.100.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.400.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		26.000.000		
*	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10.800.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		15.600.000		
a2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	đồng/01 hồ sơ	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu)		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
b	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/01 hồ sơ	Bảng mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu) khoản a1, mục a	90%	Phương thức thực hiện tương tự như báo cáo đánh giá môi trường, tính thu phí theo tổng mức đầu tư
c	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/01 hồ sơ	7.300.000	90%	
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.			90%	Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để nhà nước giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất. Các trường hợp miễn thu phí: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu
a	Đối với tổ chức				
a1	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sở hữu công trình xây dựng)	đồng/ 01 hồ sơ			
	- Diện tích dưới 10.000m ²		2.600.000		
	- Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²		3.900.000		
	- Diện tích lớn hơn 100.000m ²		5.200.000		
a2	Trường hợp còn lại	đồng/ 01 hồ sơ			
	- Diện tích dưới 10.000m ²		1.100.000		
	- Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²		1.700.000		
	- Diện tích lớn hơn 100.000m ²		2.200.000		
b	Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất, chứng nhận bổ sung tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	1.000.000		
3	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước				
a	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			90%	
a1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất				
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày	đồng/1 đề án	400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
a2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	1.400.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	3.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	6.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
b	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%	
	- Mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
c	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
d	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
4	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	đồng/1 hồ sơ	83.000 đồng đối với trường hợp trích từ hồ sơ dạng số); 64.000 đồng (đối với trường hợp trích từ hồ sơ	90%	
V	Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp				
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp		80%	
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30.000		Không thu đối với các trường hợp sau: - Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp. - Tổ chức cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ý trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp		80%	Không thu đối với các trường hợp sau: - Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tỉnh dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên. - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		80.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		70.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000		
	- Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		80.000		
	- Đăng ký thế chấp trong trường hợp bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm		80.000		
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
	Nộp 100% vào NSNN				
I	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân				
1	Lệ phí đăng ký cư trú				- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú. - Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An				
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.	đồng/lần cấp	30.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần cấp	15.000		
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần đính chính	12.000		Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú
	- Gia hạn tạm trú.	đồng/lần cấp	6.000		
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân				- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân khi công dân cấp lần đầu, cấp đổi do nhà nước thay đổi địa giới hành chính - Không thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (cấp lại, đổi) tại các phường nội thành của thành phố Tân An	đồng/lần cấp	16.000		Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các xã và khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
3	Lệ phí hộ tịch				Miễn lệ phí hộ tịch cho những trường hợp sau: đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
a	Đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch tại Sở Tư pháp	đồng/1 bản sao	8.000		
b	Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thị xã, thành phố	đồng/ trường hợp			
	- Khai sinh		75.000		
	- Khai tử		75.000		
	- Kết hôn		1.500.000		
	- Giám hộ		75.000		
	- Nhận cha, mẹ, con		1.500.000		
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch		8.000		
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.		28.000		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài.		28.000		
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		75.000		
	- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác		75.000		
c	Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn				
	- Khai sinh	đồng/ trường hợp	8.000		
	- Khai tử	đồng/ trường hợp	8.000		
					Miễn lệ phí hộ tịch cho những trường hợp sau: ngoài nội dung

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Kết hôn	đồng/ trường hợp	30.000		miễn giảm chung nêu tại mục 5 "Lệ phí hộ tịch", đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã còn miễn thêm các đối tượng: đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã tại khu vực biên giới.
	- Nhận cha, mẹ, con	đồng/ trường hợp	15.000		
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	đồng/ trường hợp	15.000		
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/ trường hợp	15.000		
	- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ nhà nước có thẩm quyền.	đồng/ trường hợp	8.000		
	- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	8.000		
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	đồng/giấy phép			
	- Cấp mới		600.000		
	- Cấp lại		450.000		
II	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận (GCN) đối với trường hợp đã được cấp GCN quyền sử dụng đất, GCN quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu nhà ở, GCN quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu đổi giấy chứng nhận; Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; Các trường hợp điều chỉnh, đính chính mà sai sót do lỗi của cán bộ, cơ quan nhà nước
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
a1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	100.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/giấy	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	25.000		
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	25.000		
a2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	28.000		
a3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu
b	Đối với tổ chức				
b1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	400.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
b2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	30.000		
b3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
	- Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu
	- Trích lục văn bản, số liệu địa chính	đồng/1 lần	30.000		
	- Trường hợp trích lục khu đất để thỏa thuận địa điểm đầu tư lớn hơn 10 thửa (In bản giấy khổ A1)	đồng/1 lần/1 bản	150.000		
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	đồng/1 giấy phép			
	- Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		75.000		
	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác		150.000		
	- Trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng		15.000		
III	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh				
I	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
a	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
	- Liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch-Đầu tư tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300.000		
	- Hợp tác xã do phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150.000		
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30.000		
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3.000		
b	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	15.000		Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước



CHỦ TỊCH
Phạm Văn Rạng

